

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VŨ AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VŨ AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VU AN TRADING SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VU AN TS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109108403

**3. Ngày thành lập:** 04/03/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 27 Phố Nguyễn Thượng Hiền, Thị Trấn Vân Đình, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sợi                                            | 1311     |
| 2.  | Sản xuất vải dệt thoi                                   | 1312     |
| 3.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                 | 1313     |
| 4.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác | 1391     |
| 5.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                  | 1392     |
| 6.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                | 1393     |
| 7.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                       | 1394     |
| 8.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu  | 1399     |
| 9.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)          | 1410     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                        | 1420     |
| 11. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                    | 1430     |
| 12. | In ấn                                                   | 1811     |
| 13. | Dịch vụ liên quan đến in                                | 1812     |
| 14. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                              | 3312     |
| 15. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                  | 3313     |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                 | 3320     |
| 17. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                       | 3600     |
| 18. | Thoát nước và xử lý nước thải                           | 3700     |
| 19. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                | 3821     |
| 20. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                      | 3822     |
| 21. | Tái chế phế liệu                                        | 3830     |
| 22. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác       | 3900     |

|     |                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Xây dựng nhà để ở                                                                                      | 4101        |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                | 4102        |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                          | 4211        |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                           | 4212        |
| 27. | Xây dựng công trình điện                                                                               | 4221        |
| 28. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                    | 4222        |
| 29. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                     | 4223        |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229        |
| 31. | Xây dựng công trình thủy                                                                               | 4291        |
| 32. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                        | 4292        |
| 33. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                  | 4293        |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299        |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311        |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                      | 4312        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321        |
| 38. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                  | 4322        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                         | 4329        |
| 40. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                         | 4330        |
| 41. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                    | 4390        |
| 42. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán, môi giới mua bán hàng hóa                  | 4610(Chính) |
| 43. | Bán buôn thực phẩm                                                                                     | 4632        |
| 44. | Bán buôn đồ uống                                                                                       | 4633        |
| 45. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                   | 4641        |
| 46. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                     | 4649        |
| 47. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                    | 4651        |
| 48. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                     | 4652        |
| 49. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                        | 4659        |
| 50. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                           | 4661        |
| 51. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ kinh doanh vàng miếng và các loại nhà nước cấm)       | 4662        |
| 52. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                | 4663        |
| 53. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                      | 4669        |
| 54. | Bán buôn tổng hợp                                                                                      | 4690        |
| 55. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4730        |
| 56. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741        |
| 57. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 59. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 60. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 61. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 62. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                 | 4791 |
| 63. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 64. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 65. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 66. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 67. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621 |
| 68. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 69. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 70. | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ                                                                                                                 | 6492 |
| 71. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất)                               | 6820 |
| 72. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                     | 7110 |
| 73. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                          | 7410 |
| 74. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                | 7020 |
| 75. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                          | 7120 |
| 76. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 77. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 78. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912 |
| 79. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 80. | Hoạt động bảo vệ tư nhân                                                                                                                                                | 8010 |
| 81. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110 |
| 82. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 83. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 84. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 85. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                | 8219 |
| 86. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                            | 8220 |

|     |                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 87. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                           | 8230 |
| 88. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm) | 8299 |
| 89. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                                                                                       | 8620 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | Thôn Hoàng Xá, Thị trấn Vân Đình, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 2.500.000.000         | 50,000    | 001063016924                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN QUỐC MẠNH  | Thôn Vũ Ngoại, Xã Liên Bát, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | 2.500.000.000         | 50,000    | 001061001941                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/10/1961

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001061001941

Ngày cấp: 06/11/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Vũ Ngoại, Xã Liên Bát, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Vũ Ngoại, Xã Liên Bát, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội